

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.0%	0%	-17.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.80
Z - score (sản xuất)	(Aa3)
2024	An toàn

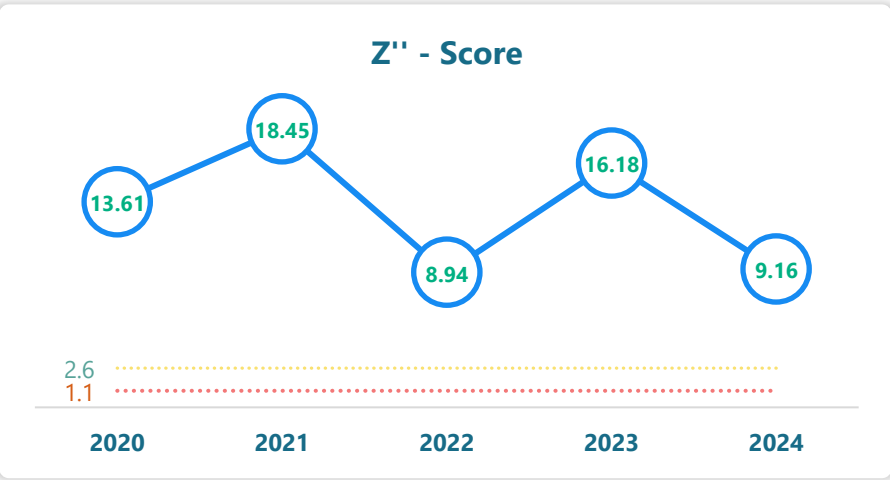
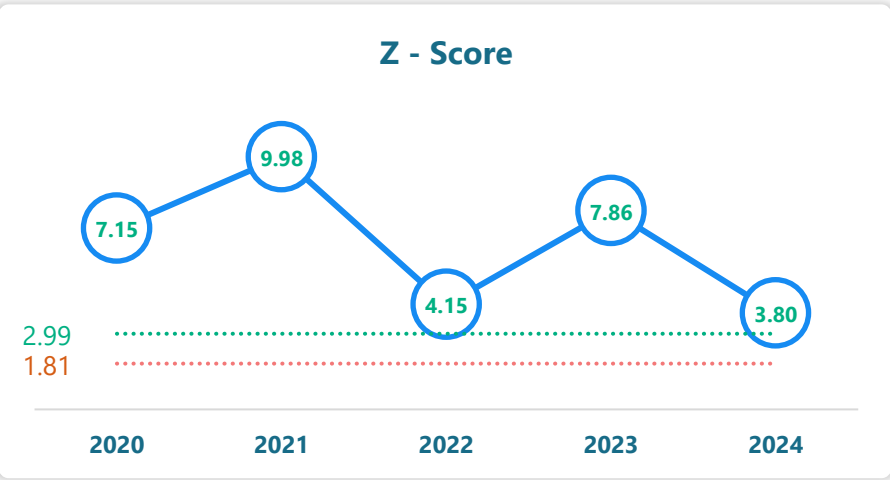
Hệ số nguy cơ phá sản	9.16
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	311	▼ 197
tỷ VNĐ		▼ 38.8%

LN sau thuế	2024	YoY
	27.4	▲ 83.5
tỷ VNĐ		▲ 149%

ROE	2024	+/- YoY
	2.1%	▲ 6.5%

ROA	2024	+/- YoY
	2.0%	▲ 6.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MBG** năm **2024** đạt **3.80**, **thấp hơn** so với năm 2023 (7.86). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

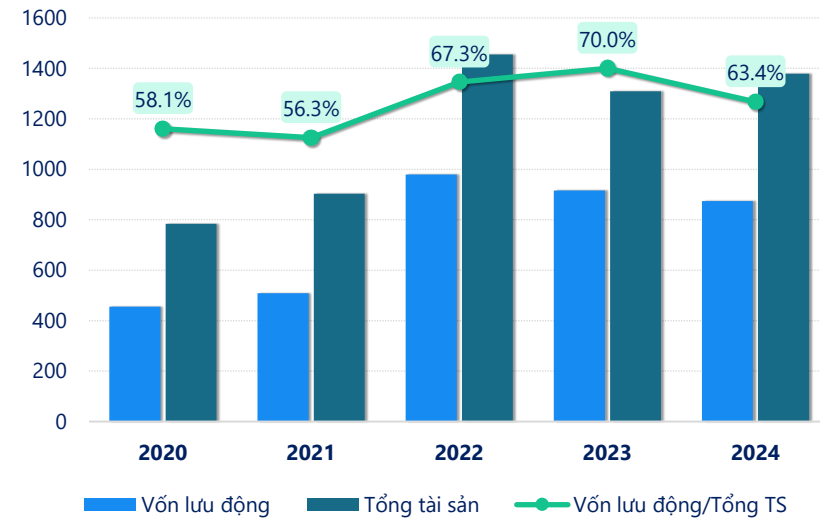
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **9.16** > **2.6**, cho thấy **MBG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **MBG** ghi nhận doanh thu thuần **311.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **27.39** tỷ đồng, lần lượt **giảm 38.8%** và **tăng 149%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Tập đoàn MBG (HNX: MBG)

Vốn lưu động/Tổng TS

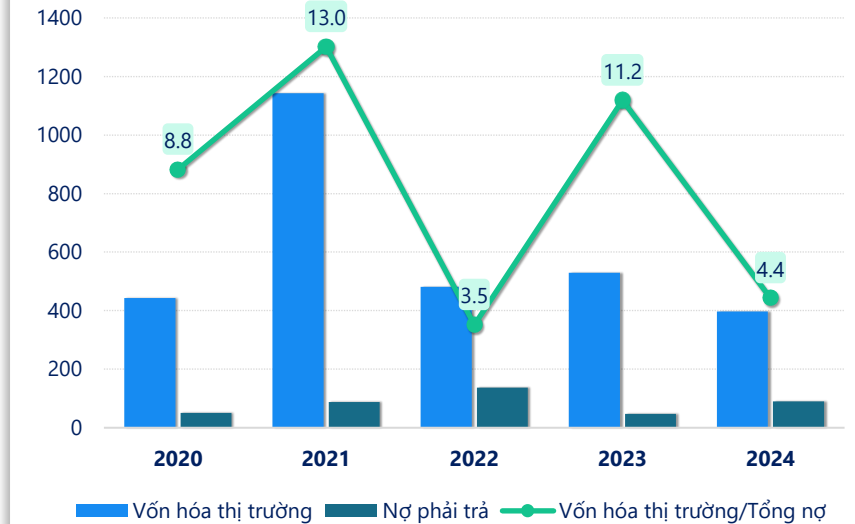


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

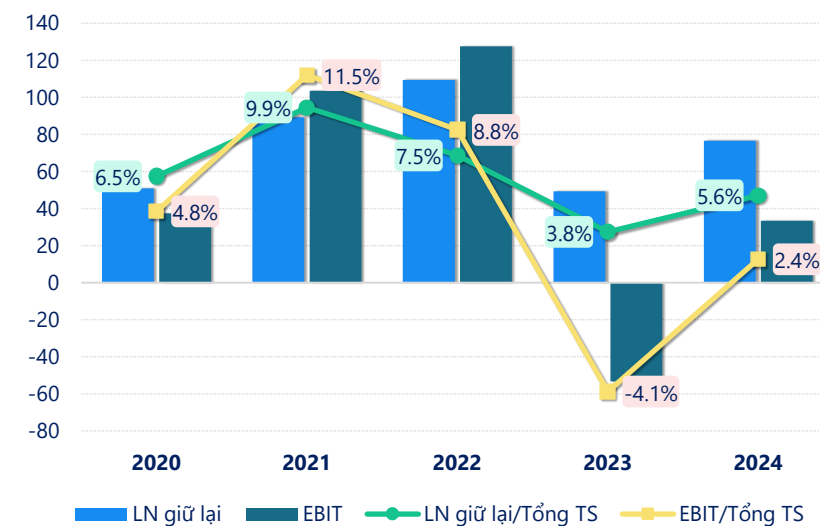
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **4.43**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

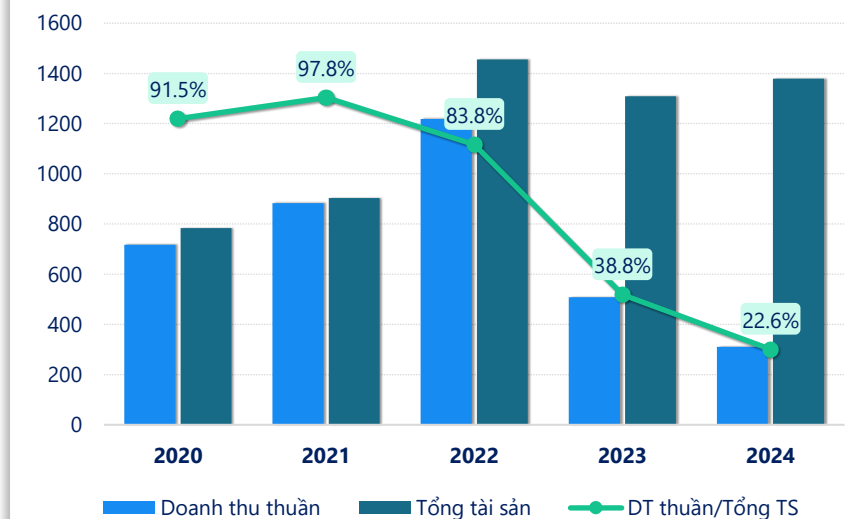
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,380	1,309	5.4%
Tài sản ngắn hạn	962	963	-0.1%
Tiền và tương đương tiền	93.8	74.0	26.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.10	1.45	-24.1%
Phải thu ngắn hạn	439	604	-27.3%
Hàng tồn kho	413	280	47.3%
Tài sản ngắn hạn khác	14.7	3.11	373%
Tài sản dài hạn	418	346	20.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	34.5	38.5	-10.4%
Bất động sản đầu tư	46.8	48.0	-2.5%
Tài sản dở dang	29.4	2.94	898%
Đầu tư tài chính dài hạn	252	253	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	0.10	3.13	-96.8%
Lợi thế thương mại	54.5	0	
Nợ phải trả	89.5	47.3	89.2%
Nợ ngắn hạn	87.5	46.9	86.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	76.0	35.0	117%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.73	6.89	12.2%
Nợ dài hạn	1.97	0.40	391%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,290	1,262	2.3%
Vốn chủ sở hữu	1,290	1,262	2.3%
Vốn điều lệ	1,202	1,202	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	717	883	1,219	508	311
Giá vốn hàng bán	675	783	1,092	537	269
Lợi nhuận gộp	42.5	101	127	-28.7	42.7
Doanh thu HĐTC	0.01	9.16	12.3	6.12	1.26
Chi phí TC	1.38	0.78	1.90	3.02	3.77
Chi phí lãi vay	1.38	0.78	1.90	2.84	3.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0.16	-6.65	-0.72
Chi phí bán hàng	0.89	1.03	0.68	1.38	0.11
Chi phí QLDN	4.04	5.40	11.4	22.8	9.78
LN thuần từ HĐKD	36.2	103	126	-56.5	29.6
Lợi nhuận khác	-0.14	-0.08	-0.14	0.44	0.06
LN trước thuế	36.0	103	126	-56.1	29.6
Lợi nhuận sau thuế	28.7	82.0	100	-56.1	27.4
LNST của CĐ cty mẹ	28.7	82.0	100	-56.1	27.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-225	117	-348	-98.7	65.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.9	-16.5	-146	122	-86.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	246	16.0	429	-21.1	41.0
Tiền đầu kỳ	19.5	20.4	137	72.1	74.0
Lưu chuyển tiền thuần	0.90	117	-65.3	1.92	19.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.4	137	72.1	74.0	93.8